Chi tiết mã HS 7224.10.00

Mã HS	7224.10.00
Mô tả hàng hóa	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác / - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 11:53:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72241000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11440
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11440
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11440
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10763
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10714
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10714
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10714
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10714
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10714
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10714
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10766
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10766
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10766

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10766
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10766
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10766
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10767
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10767
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10767
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10767
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10767
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10767
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10768
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10720
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10726
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10726
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10726
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10726
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10726
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10726
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10753
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10753
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10753
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10753
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10753
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10753
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10804
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10804
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10804

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10804
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10804
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10804
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10789
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10789
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10789
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10789
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10789
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10789
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10789
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10789
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10789
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10789
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10789
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10789
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10806
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10806
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10806
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10806
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10806
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10806
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10805
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10805
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10805
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10805
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10805

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10805
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10752
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10752
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10752
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10752
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10752
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10752
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10752
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10789
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10789
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10789
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10789
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10789
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10789
RCEP B	2022	2022	0	B!D10789
RCEP B	2023	2023	0	B!E10789
RCEP B	2024	2024	0	B!F10789
RCEP B	2025	2025	0	B!G10789
RCEP B	2026	2026	0	B!H10789
RCEP B	2027	2027	0	B!I10789
RCEP C	2022	2022	0	C!D10789
RCEP C	2023	2023	0	C!E10789
RCEP C	2024	2024	0	C!F10789
RCEP C	2025	2025	0	C!G10789
RCEP C	2026	2026	0	C!H10789
RCEP C	2027	2027	0	C!I10789

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10788
RCEP D	2023	2023	0	D!E10788
RCEP D	2024	2024	0	D!F10788
RCEP D	2025	2025	0	D!G10788
RCEP D	2026	2026	0	D!H10788
RCEP D	2027	2027	0	D!I10788
RCEP E	2022	2022	0	E!D10792
RCEP E	2023	2023	0	E!E10792
RCEP E	2024	2024	0	E!F10792
RCEP E	2025	2025	0	E!G10792
RCEP E	2026	2026	0	E!H10792
RCEP E	2027	2027	0	E!I10792
RCEP F	2022	2022	0	F!D10789
RCEP F	2023	2023	0	F!E10789
RCEP F	2024	2024	0	F!F10789
RCEP F	2025	2025	0	F!G10789
RCEP F	2026	2026	0	F!H10789
RCEP F	2027	2027	0	F!I10789
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9984
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9984
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9984
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9984

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Thép thô > Hột và bột của gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7224.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7224.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11440), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.